Doanh nghiệp : Công ty cổ phần kho vận và dịch vụ thương mại

Địa chỉ: Số 473 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2021

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2. Bảng kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất
3. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Scanned by CamScanner

Công Ty CP kho vận và dịch vụ thương mại
473 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**59,521,819,843**	**51,097,396,500**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7,668,568,606**	**3,117,201,589**
1. Tiền	111		7,668,568,606	3,117,201,589
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**500,000,000**	**500,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500,000,000	500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31,711,010,901**	**33,552,009,106**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19,430,780,455	17,838,706,578
2. Trả trước cho người bán	132		7,832,333,102	14,909,029,805
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,605,186,662	961,562,041
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(157,289,318)	(157,289,318)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19,406,931,720**	**13,791,855,726**
1. Hàng tồn kho	141		19,969,292,520	14,354,216,526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(562,360,800)	(562,360,800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**235,308,616**	**136,330,079**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		(73,267,004)	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		296,314,524	128,068,983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12,261,096	8,261,096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25,040,430,023**	**22,662,055,112**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**16,298,294,798**	**15,929,472,756**
I. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**8,657,814,898**	**8,288,992,856**
Nguyên giá	222		20,388,642,216	20,168,567,034
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,730,827,318)	(11,879,574,178)
. Tài sản cố định vô hình	227		7,640,479,900	7,640,479,900
Nguyên giá	228		7,842,479,900	7,842,479,900
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(202,000,000)	(202,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**1,593,382,877**	**1,747,882,734**

Scanned by CamScanner

- Nguyên Giá	231		10,388,132,203	10,388,132,203
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8,794,749,326)	(8,640,249,469)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6,837,398,967**	**4,747,964,422**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,837,398,967	4,747,964,422
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**311,353,381**	**236,735,200**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		311,353,381	236,735,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**84,562,249,866**	**73,759,451,612**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**36,296,543,226**	**50,673,754,185**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32,896,543,226**	**39,869,439,238**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,070,365,985	4,096,574,025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		447,947,222	140,802,357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,626,982,718	3,633,826,119
4. Phải trả người lao động	314		699,979,523	1,702,807,932
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			91,808,608
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,883,280,665	2,638,611,681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20,144,873,174	27,537,394,577
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			27,613,939
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,400,000,000**	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,400,000,000	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**48,265,706,640**	**33,890,012,374**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**48,265,706,640**	**33,890,012,374**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36,000,000,000	23,504,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		726,143,751	726,143,751
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,539,562,889	9,659,868,623
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,659,868,623	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,879,694,266	9,659,868,623
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**84,562,249,866**	**73,759,451,612**

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Cương

Scanned by CamScanner

Công ty CP kho vận và dịch vụ thương mại
473 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33,594,675,348	37,858,894,618	33,594,675,348	37,858,894,618
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		33,594,675,348	37,858,894,618	33,594,675,348	37,858,894,618
2. Các khoản giảm trừ	03		62,237,441	0	62,237,441	0
- Triết khấu bán hàng	04		62,237,441	0	62,237,441	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		33,532,437,907	37,858,894,618	33,532,437,907	37,858,894,618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22,738,499,153	26,761,721,577	22,738,499,153	26,761,721,577
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,793,938,754	11,097,173,041	10,793,938,754	11,097,173,041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,881,377	774,146	1,881,377	774,146
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	492,683,238	483,606,938	492,683,238	483,606,938
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		492,683,238	483,606,938	492,683,238	483,606,938
8. Chi phí bán hàng	24		6,377,868,187	6,727,272,830	6,377,868,187	6,727,272,830
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,316,633,433	879,207,903	1,316,633,433	879,207,903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2,608,635,273	3,007,859,516	2,608,635,273	3,007,859,516
11. Thu nhập khác	31		27,272,727	0	27,272,727	0
12. Chi phí khác	32		286,290,168	0	286,290,168	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-259,017,441	0	-259,017,441	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,349,617,832	3,007,859,516	2,349,617,832	3,007,859,516
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	469,923,566	601,571,903	469,923,566	601,571,903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,879,694,266	2,406,287,613	1,879,694,266	2,406,287,613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5%	10%	5%	10%
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Kim Cương

Scanned by CamScanner

Công ty CP kho vận và DVTM
473 Minh khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1/2020	Quý 1/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		2,349,617,832	3,018,702,026
2. Điều chỉnh cho các khoản			1,033,696,535	1,242,638,865
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		539,131,920	758,257,781
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,881,377	694,125
- Các khoản dự phòng	06			
- Chi phí lãi vay	06		492,683,238	483,686,959
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		3,383,314,367	4,261,340,891
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,204,082,331	(4,476,629,570)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,615,075,994)	5,421,067,402
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh	11		(465,866,125)	(776,425,342)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(74,618,181)	61,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(494,108,724)	(483,606,938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,525,096)	(200,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(109,500,000)	(288,377,040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	***20***		(241,531,760)	3,465,967,397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,460,744,273)	(738,620,727)
4. Tiền thu thanh lý tài sản	22			
4. Tiền tăng giảm góp vốn của chủ sở hữu	31		12,496,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi	27		(1,881,377)	(774,146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		9,033,374,350	(739,394,873)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài				
3. Tiền thu từ đi vay	34		16,859,675,931	17,597,620,901
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20,852,197,334)	(20,435,502,411)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		(3,992,521,403)	(2,837,881,510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =	**50**		4,867,555,525	(58,906,980)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		2,801,013,081	2,307,311,456
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =	**70**	**VII.34**	7,668,568,606	2,248,404,476

Lập, Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Minh Cường

Scanned by CamScanner

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán quý 01/2021 , kết thúc ngày 31/03/2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dầu mỡ nhờn- dung môi và hóa chất, cho thuê kho bãi và dịch vụ giao nhận vận tải hàng hóa
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: công ty CP dầu nhờn CNLUBE Việt Nam

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP kho vận và dịch vụ thương mại Hải Phòng II, Chi Nhánh Công ty CP kho vận và dịch vụ thương mại tại Bình Dương.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Scanned by CamScanner

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

Scanned by CamScanner

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	257,531,223	325,012,326
- Tiền gửi ngân hàng	7,411,037,383	2,792,189,263
Cộng	**7,668,568,606**	**3,117,201,589**

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	500,000,000		500,000,000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên				

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	19,430,780,455	(157,289,318)	17,838,706,578	(157,289,318)
Cộng	**19,430,780,455**	**(157,289,318)**	**17,838,706,578**	**(157,289,318)**

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	31/03/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7,832,333,102	14,909,029,805
Cộng	**7,832,333,102**	**14,909,029,805**

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	283,946,573		314,461,734	
Ký cược, ký quỹ	70,000,000		111,000,000	
Phải thu khác.	4,251,240,089		536,100,307	
Cộng	**4,605,186,662**		**961,562,041**	

Scanned by CamScanner

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	19,969,292,520	(562,360,800)	14,354,216,526	(562,360,800)
- Công cụ, dụng cụ				
Cộng	**19,969,292,520**	**(562,360,800)**	**14,354,216,526**	**(562,360,800)**

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20,770,109,117	8,033,315,274	1,529,762,810	115,723,850		107,788,186	30,556,699,237
- Mua trong năm		1,039,744,273					1,039,744,273
- Đầu tư XDCB							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý,		819,669,091					819,669,091
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	20,770,109,117	8,253,390,456	1,529,762,810	115,723,850		107,788,186	30,776,774,419
Giá trị hao mòn							
Số dư đầu năm	14,895,513,393	3,892,959,870	1,507,838,348	115,723,850		107,788,186	20,519,823,647
- Khấu hao trong năm	299,787,982	237,980,291	1,363,647				539,131,920
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý,		533,378,923					533,378,923
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	15,195,301,375	3,597,561,238	1,509,201,995	115,723,850		107,788,186	20,525,576,644
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu	5,874,595,724	4,140,355,404	21,924,462				10,036,875,590
- Tại ngày cuối	**5,574,807,742**	**4,655,829,218**	**20,560,815**				**10,251,197,775**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất					Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	237,000,000	7,605,479,900					7,842,479,900
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB							
- Tăng khác							

Scanned by CamScanner

- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý,							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	237,000,000	7,605,479,900					7,842,479,900
Giá trị hao mòn							
Số dư đầu năm	202,000,000						202,000,000
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý,							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	202,000,000						202,000,000
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu	35,000,000	7,605,479,900					7,640,479,900
- Tại ngày cuối	35,000,000	7,605,479,900					7,640,479,900

9. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/03/2021	01/01/2021
b) Dài hạn, ngắn hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang, đầu tư dài hạn, dài hạn khác	7,178,752,348	4,984,699,622
Cộng	**7,178,752,348**	**4,984,699,622**

10. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4,070,365,985	4,070,365,985	4,096,574,025	4,096,574,025
Cộng	**4,070,365,985**	**4,070,365,985**	**4,096,574,025**	**4,096,574,025**

11. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	447,947,222		140,802,357	
Cộng	**447,947,222**		**140,802,357**	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1,097,884,402	5,469,042,505	5,733,472,476	833,454,431
- Thuế xuất nhập khẩu		122,895,361	114,015,743	8,879,618
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,589,209,651	469,923,566	1,525,096	2,057,608,121
- Thuế thu nhập cá nhân	295,764,362	165,840,000	96,681,518	364,922,844
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	648,330,809	711,150,000		1,359,480,809

Scanned by CamScanner

- Các loại thuế khác	2,636,895	2,000,000	2,000,000	2,636,895
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**3,633,826,119**	**6,940,851,432**	**5,947,694,833**	**4,626,982,718**

13. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
Các khoản trích trước khác		91,808,608
Cộng		**91,808,608**

14. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,883,280,665	2,638,611,681
Cộng	**2,883,280,665**	**2,638,611,681**

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	20,144,873,174	20,144,873,174	27,537,394,577	27,537,394,577
b) Vay dài hạn	3,400,000,000	3,400,000,000		
Cộng	**23,544,873,174**	**23,544,873,174**	**27,537,394,577**	**27,537,394,577**

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm nay	23,504,000,000						10,386,012,374		33,890,012,374
- Tăng vốn trong năm nay	12,496,000,000								12,496,000,000
- Lãi trong năm nay							1,879,694,266		1,879,694,266
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	36,000,000,000						12,265,706,640		48,265,706,640

Scanned by CamScanner

17. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	29,158,152,301	32,609,601,769
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,436,523,047	5,249,292,849
b. Giảm trừ doanh thu	62,237,441	
Cộng	**33,532,437,907**	**37,858,894,618**

18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	22,738,499,153	26,761,721,577
Cộng	**22,738,499,153**	**26,761,721,577**

19. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,881,377	774,146
Tiền thu từ liên doanh		
Cộng	**1,881,377**	**774,146**

20. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Lãi tiền vay	492,683,238	483,606,938
Khác		
Cộng	**492,683,238**	**483,606,938**

21. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Các khoản khác.	27,272,727	
Cộng	**27,272,727**	

22. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Các khoản khác.	286,290,168	
Cộng	**286,290,168**	

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Scanned by CamScanner

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,316,633,433	879,207,903
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6,377,868,187	6,727,272,830

24. Chi phí quản lý theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115,011,109	61,561,211
- Chi phí nhân công	795,898,500	625,151,511
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54,696,981	56,245,145
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,451,195	37,151,441
- Chi phí khác bằng tiền	290,575,648	99,098,595
Cộng	**1,316,633,433**	**879,207,903**

25. Chi phí bán hàng theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	506,691,060	667,852,120
- Chi phí nhân công	1,210,107,894	1,250,150,850
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	511,442,947	496,522,156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,018,951,120	1,215,121,212
- Chi phí khác bằng tiền	3,130,675,166	3,097,626,492
Cộng	**6,377,868,187**	**6,727,272,830**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	469,923,566	601,571,903
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**469,923,566**	**601,571,903**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

Scanned by CamScanner

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán

6 - Những thông tin khác:

Lập, Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đỗ Trường Giang	Đỗ Trường Giang	Nguyễn Kim Cương

Scanned by CamScanner